

Số (N^o): 10804/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Pursuant to the Technical document N ^o	11023/26/AH	Ngày 27/03/2026 Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Standard, regulation applied	QCVN 09 : 2024/BGTVT	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Pursuant to the results of COP examination record N ^o	600052/600193/02/25/01	Ngày 28/08/2025 Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số: Pursuant to the results of Testing report N ^o	13328/25/BC	Ngày 25/03/2026 Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải có mui	Tên thương mại (Commercial Name): UD TRUCKS QUESTER CWE 350	
Nhãn hiệu (Trademark): UD TRUCKS		
Mã kiểu loại (Model Code): CWE64R 08MS/CDN-MB.TC.9100		
Mã số khung (Frame number code): JPCZYM0D*****		
Khối lượng bản thân (Kerb mass):	11170 kg	
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):	4620 / 3275 / 3275 kg	
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):	01 (01+0 +0 +0) người	
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):	12700 / 12700 kg	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):	24000 / 24000 kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):	6480 / 8760 / 8760 kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):	6480 / 8760 / 8760 kg	
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):	--- / --- kg	
Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):	11535 x 2500 x 3920 mm	
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)	9100/--- x 2350/--- x 2485/780 mm	
Số trục xe (Quantity axles): 3	Khoảng cách trục (Wheel space): 5600 + 1370 mm	
Công thức bánh xe (Drive configuration): 6 x 4	Vết bánh xe các trục (Axles track): 2026 / 1835 / 1835 mm	
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, Type): GH8E 350 EUV; 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):	258 / 2200 kW/rpm	
Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel	Thể tích làm việc:(Displacement) 7698 cm ³	
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 11.00R20	Trục 2: 04; 11.00R20	Trục 3: 04; 11.00R20
(Qty; Tyre size) Trục 4: ---	Trục 5: ---	Trục 6: ---
Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí có trợ lực thủy lực		
Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén		
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 1, 2; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh		
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không		
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ Ô TÔ ĐỒNG NAI		
(Name and address of manufacturer) 45G/59, khu phố 8, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CHI NHÁNH 2 - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CƠ KHÍ Ô TÔ ĐỒNG NAI		
(Name and address of assembly plant) 1836 đường Võ Nguyên Giáp, ấp Tân Bình, Xã Bình Minh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.		
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 30/03/2029		

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC (Director)

Đỗ Văn Kha